

Số: 4133/CAT-PH10

Lạng Sơn, ngày 01 tháng 8 năm 2024

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các đơn vị cung ứng hóa chất xét nghiệm,
vật tư tiêu hao tại Việt Nam

Công an tỉnh Lạng Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở cho việc tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu thuộc Dự toán “Mua hóa chất xét nghiệm công thức máu, sinh hóa máu; vật tư tiêu hao phục vụ khám sức khỏe định kỳ đợt 2 năm 2024”, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Công an tỉnh Lạng Sơn.

Địa chỉ: Thôn Khòn Khuyên, xã Mai Pha, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm nhận báo giá

- Họ và tên: Nông Ngọc Như - Bệnh xá Trường.

- Số điện thoại cơ quan: 02053.808.999.

- Gmail: nongngocnhu210892@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh xá Công an tỉnh Lạng Sơn.

- Địa chỉ: Số 9B, đường Trần Quang Khải, Phường Chi Lăng, Thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Số điện thoại: 02053.808.999.

- Báo giá bao gồm thuế và chi phí vận chuyển.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá

- Từ 07h00 ngày 02 tháng 8 năm 2024 đến trước 17h00 ngày 12 tháng 8 năm 2024.

- Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá

Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 02 tháng 8 năm 2024.

II. Nội dung yêu cầu báo giá: Có Danh mục và Mẫu báo giá kèm theo.

Công an tỉnh Lạng Sơn thông báo đến các đơn vị cung ứng biết, thực hiện báo giá theo nội dung trên. /.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: PH10.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Đại tá Triệu Tuấn Hải



Kính gửi: Công an tỉnh Lạng Sơn

Trên cơ sở yêu cầu bảo giá của Công an tỉnh Lạng Sơn, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh)] báo giá cho hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế như sau:

1. Báo giá hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế

STT	STT theo thư mời	Danh mục	Tên thương mại	Ký, mã, nhãn hiệu, model	Thông số kỹ thuật	Hãng nước SX/Hãng chủ sở hữu	Đơn vị tính	Quy cách	Số lượng, khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Chi phí cho các dịch vụ liên quan (VNĐ)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có) (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng... ngày, kể từ ngày...tháng.... năm [ghi rõ cụ thể ngày tháng nhưng không nhỏ hơn 90 ngày], kể từ ngày...tháng... năm [ghi ngày...tháng...năm kết thúc nhận báo giá].

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp bị mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của hóa chất xét nghiệm, vật tư y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

.....Ngày...tháng...năm 2024
Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC DANH MỤC

Hóa chất xét nghiệm công thức máu, sinh hóa máu; Vật tư tiêu hao

(Kèm theo Yêu cầu báo giá ngày 01/8/2024 của phòng PH10 Công an tỉnh Lạng Sơn)

1. Hóa chất xét nghiệm công thức máu, sinh hóa máu

STT	Mô tả hóa chất	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất định lượng Urea	Thành phần: R1: TRIS pH 7.8 150 mmol/L, 2-Oxoglutarate 9 mmol/L, ADP 0.75 mmol/L, Urease ≥ 7 kU/L, GLDH (Glutamate dehydrogenase, bovine) ≥ 1 kU/L, R2: NADH 1.3 mmol/L. Dải đo: lên đến 300 mg/dL (50 mmol/L). Quy cách đóng gói: (R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests) hoặc tương đương	Hộp	2
2	Hóa chất định lượng Glucose	Thành phần: R1: TRIS buffer pH 7.8 100 mmol/L, Mg^{2+} 4 mmol/L, ATP 2.1 mmol/L, NAD 2.1 mmol/L, R2: Mg^{2+} 4 mmol/L, Hexokinase (HK) ≥ 7.5 kU/L, Glucose-6-phosphatedehydrogenase (G6P-DH) ≥ 7.5 kU/L. Dải đo: lên đến 500 mg/dL (30 mmol/L). Quy cách đóng gói: (R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests) hoặc tương đương	Hộp	2
3	Hóa chất định lượng Creatinine	Thành phần: R1: Sodium hydroxide 0.2 mol/L, R2: Picric acid 20 mmol/L. Dải đo: lên đến 14 mg/dL. Quy cách đóng gói: (R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests) hoặc tương đương	Hộp	2
4	Hóa chất định lượng GOT	Thành phần: R1: TRIS pH 7.65 110 mmol/L, L-Aspartate 320 mmol/L, MDH (malate dehydrogenase) ≥ 800 U/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥ 1200 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Dải đo: lên đến 600 U/L. Quy cách đóng gói: (R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests) hoặc tương đương	Hộp	2
5	Hóa chất định lượng GPT	Thành phần: R1: TRIS pH 7.15 140 mmol/L, L-Alanine 700 mmol/L, LDH (lactate dehydrogenase) ≥ 2300 U/L, R2: 2-Oxoglutarate 85 mmol/L, NADH 1 mmol/L. Dải đo: lên đến 600 U/L. Quy cách đóng gói: (R1: 6x230 tests, R2: 6x230 tests)	Hộp	2

		hoặc tương đương		
6	Hóa chất định lượng GT FS	Thành phần: R1: TRIS pH 8.28 135 mmol/L, Glycylglycine 135 mmol/L, R2: L-Gamma-glutamyl-3-carboxy- pH 6.00 4-nitroanilide 22 mmol/L. Dải đo: lên đến 1200 U/L (20 μ kat/L). Quy cách đóng gói: (R1: 4x570 tests, R2: 3x760 tests) hoặc tương đương	Hộp	2
7	Hóa chất định lượng Cholesterol	Thành phần: Good's buffer pH 6.7 50 mmol/L, Phenol 5 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L, Cholesterol esterase (CHE) \geq 200 U/L, Cholesterol oxidase (CHO) \geq 50 U/L, Peroxidase (POD) \geq 3 kU/L. Dải đo: lên đến 750 mg/dL (19.4 mmol/L). Quy cách đóng gói: 4x530 tests hoặc tương đương	Hộp	2
8	Hóa chất định lượng Triglycerides	Thành phần: Good's buffer pH 7.2 50 mmol/L, 4-Chlorophenol 4 mmol/L, ATP 2 mmol/L, Mg^{2+} 15 mmol/L, Glycero kinase (GK) \geq 0.4 kU/L, Peroxidase (POD) \geq 2 kU/L, Lipoprotein lipase (LPL) \geq 2 kU/L, 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L, Glycerol-3-phosphate-oxidase (GPO) \geq 0.5 kU/L. Dải đo: lên đến 1000 mg/dL (12 mmol/L). Quy cách đóng gói: 4x530 tests hoặc tương đương	Hộp	2
9	Hóa chất định lượng Uric acid	Thành phần: R1: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, TOOS 1.25 mmol/L, Ascorbate oxidase \geq 1,2 kU/L, R2: Phosphate buffer pH 7.0 100 mmol/L, 4-Aminoantipyrine 1.5 mmol/L, K4[Fe(CN)6] 50 μ mol/L, Peroxidase (POD) \geq 5 kU/L, Uricase \geq 250 U/L. Dải đo: lên đến 20 mg/dL (1200 μ mol/L). Quy cách đóng gói: (R1: 6x315 tests, R2: 6x315 tests) hoặc tương đương	Hộp	2
10	Chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm sinh hoá thường quy	Là chất hiệu chuẩn đóng khô, có chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và các phụ gia hóa học và vật liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Quy cách đóng gói: 6x3ml hoặc tương đương	Hộp	1

11	Chất kiểm chuẩn giá trị bình thường cho xét nghiệm sinh hoá thường quy	Là một vật liệu kiểm soát dạng đông khô, chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh) và thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Các nồng độ ở mức bình thường. Quy cách đóng gói: 6x5ml hoặc tương đương	Hộp	1
12	Chất kiểm chứng giá trị bệnh lý cho xét nghiệm sinh hoá thường quy	Là một vật liệu kiểm soát dạng đông khô, có chứa vật liệu từ máu người (huyết thanh), thuốc, các thành phần hữu cơ và vô cơ và nguyên liệu sinh học có nguồn gốc cụ thể. Các nồng độ ở mức bệnh lý. Quy cách đóng gói: 6x5ml hoặc tương đương	Hộp	1
13	Dung dịch rửa có tính acid	Dung dịch rửa (tính axit) tương thích với dòng máy Sysmex Quy cách đóng gói: Hộp 500ml x 1, hoặc tương đương.	Hộp	1
14	Dung dịch rửa có tính bazơ (Kiềm)	Dung dịch rửa (tính kiềm) tương thích với dòng máy Sysmex, Quy cách đóng gói: Hộp 500ml x 1, hoặc tương đương.	Hộp	1
15	Dung dịch rửa có tính bazơ (Kiềm mạnh)	Dung dịch rửa (tính kiềm đậm đặc) tương thích với dòng máy Sysmex Quy cách đóng gói: Hộp 500ml x 1, hoặc tương đương.	Hộp	1
16	Dung dịch hỗ trợ xét nghiệm huyết học	REAGENT PACK là bộ các dung dịch hỗ trợ sử dụng cho các xét nghiệm huyết học trên máy phân tích huyết học HA3, bao gồm: • Dung dịch pha loãng mẫu Diluent 3 Diff là dung dịch điện giải có chứa đệm, được ổn định và vi lọc (MF), dùng để pha loãng tự động các mẫu máu người, trong xét nghiệm định lượng và định tính hồng cầu (RBC), bạch cầu (WBC) và các thành phần bạch cầu, tiểu cầu (PLT) và xác định nồng độ hemoglobin (HGB), thực hiện trên máy phân tích huyết học HA3. • Dung dịch ly giải Lyse 3 Diff đã được ổn định và vi lọc (MF), được sử dụng để ly giải hồng cầu trong các xét nghiệm định lượng bạch cầu, phân tích 3 thành phần bạch	Hộp	4

		cầu và xác định nồng độ hemoglobin trong mẫu máu (người), thực hiện trên máy phân tích huyết học HIA3. • System Solution 3 Diff là dung dịch điện giải có chứa đệm, được ổn định và vi lọc (MF), dùng để rửa các ống dẫn đặc biệt trong máy phân tích huyết học HIA3, hoặc tương đương.		
17	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Solution là dung dịch hypochlorite, đã được ổn định và vi lọc (MF), có tác dụng làm sạch nhờ hypochlorite là chất oxy hóa mạnh. Dung dịch được dùng để rửa và làm sạch các mao quản, hệ thống ống và các khoang của máy phân tích huyết học, loại bỏ các cặn lắng từ thành phần máu và sự tích tụ lipoprotein trên máy phân tích huyết học HIA3, hoặc tương đương.	Bình	1
18	Hóa chất chẩn đoán in-vitro dùng cho máy phân tích huyết học	Control Blood 3 Diff được dùng để giám sát hiệu năng của máy phân tích huyết học, hoặc tương đương.	Hộp	1

2. Vật tư tiêu hao

STT	Mô tả vật tư	Thông số kỹ thuật	Đơn vị tính	Số lượng
1	Bông y tế 2x2cm gói 500g	Thành phần: 100% bông xơ tự nhiên; Công dụng: sản phẩm được dùng trong chăm sóc y tế và chăm sóc cá nhân; quy cách: 2cm x 2cm; đóng gói 1kg, đóng 10 gói/ thùng, hoặc tương đương.	Kg	10
2	Test viêm gan B	<ul style="list-style-type: none"> - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Không cần dung dịch đệm (ly Buffer). - Độ nhạy: 100%, độ đặc hiệu: 100% so với CLIA. Ổn định 8 tuần tại 55 +/-10C. -- Độ chính xác 100%. Bảo quản: 2-40oC 	Test	2.200

		<ul style="list-style-type: none"> - Không phản ứng chéo với: Chikungunya, Zika, S.pneumoniae, S.pyogenese, Legionella pneumoniae, Malaria Plasmodium falciparum, Malaria Plasmodium vivax, Influenza A (H1N1, H3N2), Influenza B, E.coli (k99), Salmonella typhi, Rotavirus typ I, II, III, IV - Thành phần chính: Vạch thử: kháng thể đơn dòng kháng HBs; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng IgY-gà 		
3	Test viêm gan C	<ul style="list-style-type: none"> Hàm lượng: - Kháng thể đơn dòng kháng HBs: $0,75 \pm 0,15\mu\text{g}$ 3- Kháng thể đơn dòng kháng IgY gà: $0,6 \pm 0,12\mu\text{g}$ - Kháng thể đơn dòng kháng HBs- gắn keo vàng: $0,08 \pm 0,16\mu\text{g}$ - IgY gà- gắn keo vàng: $0,015 \pm 0,003\mu\text{g}$ - Giới hạn phát hiện: phát hiện được HBsAg chủng ADR và chủng AYW từ nồng độ $0.01562 \mu\text{g/ml}$, và chủng ADW từ nồng độ $0.03125 \mu\text{g/ml}$ - Khay thử được đóng gói từng túi nhôm riêng lẻ, có túi hút ẩm; Bộ kit cung cấp bao gồm khay thử và ống pipet nhựa dùng 1 lần, hoặc tương đương. - Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần (tính mạch và mao mạch) người. - Độ nhạy: 98,9%, độ đặc hiệu: 100% - Không bị ảnh hưởng bởi các hợp chất thường hiện diện trong mẫu: Ribavirin, Caffein, Ethanol, máu toàn phần của phụ nữ mang thai,...Không phản ứng chéo với các chủng vi sinh vật: Viêm gan A, B, Influenza A/B, Dengue, Rotavirus, Syphilis, Rubella, Salmonella,... - Bảo quản: $2-40^{\circ}\text{C}$ - Nằm trong danh sách WHO PQ - Kit thử ổn định 13 tuần ở nhiệt độ $55 \pm 1^{\circ}\text{C}$ 	Test	2.200

		- Thành phần chính: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng IgG người, kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Vạch chứng: Kháng nguyên HCV NS3/NS4/NS5/1đối tái tổ hợp - gắn keo vàng; IgY gà-gắn keo vàng, hoặc tương đương.		
4	Que test nước tiểu 11 thông số Combistik	Que thử nước tiểu 11 Thông số sử dụng cho máy nước tiểu Combostik R-50S (đóng gói hộp 100 test), hoặc tương đương.	Test	500
5	Que test nước tiểu 11 thông số	Que thử phân tích nước tiểu sử dụng để phát hiện định tính và bán định lượng các chất sau trong nước tiểu: ASC, GLU, BIL, KET, SG, BLO, pH, PRO, URO, NIT, LEU. Que thử sử dụng một lần, hoặc tương đương.	Test	1.700
6	Cốc đựng nước tiểu có nắp	Lọ nhựa đựng mẫu PS 50ml hoặc 55ml, có nắp nhựa màu đỏ, có nhãn, không chứa hoạt chất, hoặc tương đương.	Cái	2.100
7	Bom tiêm sử dụng 1 lần 5ml/cc	Bom tiêm nhựa liên kim 5ml, cỡ kim 23G hoặc 25G Xi lanh làm từ nhựa PP hoặc nhựa nguyên sinh khác đạt tiêu chuẩn Nguyên liệu đầu kim hoặc kim tiêm đạt tiêu chuẩn. Được tiệt trùng bằng khí E. O Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp, hoặc tương đương.	Cái	2.100
8	Giấy máy huyết học KT 8cm	giấy có kích thước 8cm, hoặc tương đương.	Cuộn	30
9	Giấy xét nghiệm nước tiểu Combistik	Hộp 10 cuộn, kích thước 57mm, hoặc tương đương.	Cuộn	30
10	Giấy xét nghiệm Mision U500 KT	Hộp 10 cuộn, kích thước 56mm, hoặc tương đương.	Cuộn	60
11	Giấy điện tim 3 cần	Giấy ghi kết quả đo điện tim 3 cần Size: 60mm x 30mm, có sọc đỏ. Sử dụng trên các máy đo điện tim, máy đo điện tim gắng sức, dùng để in kết quả sau đo (đóng gói 1 cuộn), hoặc	Cuộn	100

		tương đương.		
12	Giấy điện tím 6 căn	Kích thước : 110mmx140mm, hoặc tương đương.	Tập	50
13	Giấy in máy siêu âm	Hộp 10 cuộn.Khoảng 215 bản in cho mỗi cuộn. Kích thước 110 mm × 20 m, hoặc tương đương.	Cuộn	30
14	Mỏ vệt nhựa vô trùng	Mỏ vệt phụ khoa được sản xuất từ nhựa nguyên sinh không chứa độc tố, hoặc tương đương.	Cái	210
15	Ống nghiệm Chimily	Màu sắc: xám Kích thước: 12x75mm Thành phần: NaF(sodium fluoride)-Heparin/NaF-EDTA Vạch định mức: 1ml, 2ml Vật liệu làm ống: Nhựa PP Đóng gói: 2400 ống/ Carton (100 ống/khay, 24 khay/carton), hoặc tương đương.	Cái	2.100
16	Ống nghiệm EDTA nắp cao su	Màu sắc: xanh Dương Kích thước: 12x75mm Thành phần: EDTA-K2 Vạch định mức: 1ml, 2ml Đóng gói: 2400 ống/ Carton (100 ống/khay, 24 khay/carton), hoặc tương đương.	Cái	2.100
17	Ống nghiệm Heparin	Màu sắc: Đen Kích thước: 12x75mm Thành phần: Lithium Heparin/ Sodium Heparin Vạch định mức: 1ml, 2ml Đóng gói: 2400 ống/ Carton (100 ống/khay, 24 khay/carton), hoặc tương đương.	Cái	2.100

18	Cồn 70 độ - Chai 500ml	Cồn 70 độ, Trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng, chuyên dùng trong y tế, hoặc tương đương.	Chai	20
19	Dầu côn xanh	Dầu côn được thiết kế ôm kín đầu cây micropipet, đảm bảo dung tích chính xác khi bơm Dung tích: 0-1000ul Quy cách đóng gói: 500 cái/túi	Cái	2.500
20	Gel điện tim, siêu âm	lọ 250ml sử dụng cho cả siêu âm và điện tim, hoặc tương đương.	Tuýp	100
21	Dung dịch khử khuẩn mức độ cao (Ortho-phthalaldehyde Cidex OPA 3,78L)	<ul style="list-style-type: none"> - Dung dịch khử khuẩn mức độ cao, thành phần ORTHO-PHTHALALDEHYDE 0,55%, pH 7.2 - 7.8 - Thời gian ngâm khử khuẩn mức độ cao cho dụng cụ là 5 phút, tái sử dụng trong vòng 14 ngày. Thời gian bảo quản dung dịch trong can là 75 ngày tính từ khi mở nắp. - Không gây ăn mòn dụng cụ, tương thích với nhiều loại dụng cụ và vật liệu (kể cả Polystyrene, Cyanoacrylate), có que thử, dùng được 75 ngày sau khi mở nắp bình. - Diệt được hầu hết các loại vi khuẩn, vi rút, Tric khuẩn lao (Mycobacterium bovis). - Môi trường sử dụng không cần thông khí đặc biệt. Có thể dùng cho quy trình xử lý bằng tay và bằng máy. - Có chứng nhận tương thích của các hãng sản xuất dụng cụ nội soi (Olympus, Pentax, GE, Karl Storz.) - Đạt các tiêu chuẩn: EC, ISO 13485, CFS (đóng gói can 3,78 lít), hoặc tương đương. 	Can	2

22	Dè lưới gỗ tiết trùng	<p>Đặc điểm: Được chế biến từ gỗ tự nhiên, thớ mịn, đồng nhất, không lõi, không cong vênh. Gỗ được hấp chín trước khi đưa vào sản xuất và sấy khô, đánh bóng khi đưa ra thành phẩm nên đạt độ cứng, độ nhẵn cao an toàn trong sử dụng.</p> <p>Công dụng: Dùng để khám miệng, lưỡi, họng. Sản phẩm đã tiết trùng và chỉ dùng một lần, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân trước sự lây nhiễm của các bệnh nguy hiểm qua đường miệng.</p> <p>Quy cách đóng gói: 100 cái/hộp, hoặc tương đương.</p>	Cái	4.200
23	Phim Xquang 20x25cm (8x10)	<p>Hộp 150 tờ; kích thước : 20x25cm (8x10 inch) Kích cỡ: 20X25cm Phim dùng cho chụp X-Quang y tế. Tương thích với máy in phim khô Drypix series: Drypix Plus (4000), Drypix Smart (6000), Drypix 7000, Drypix Edge (8000), hoặc tương đương.</p>	Tờ	1.950
24	Gạc phẫu thuật 10cm x 10cm x 8 lớp	Gạc phẫu thuật được làm từ vải dệt hút nước. Gạc có độ thấm hút cao. Mật độ, trọng lượng tùy thuộc nhu cầu của khách hàng; sản phẩm có quy cách, hình dạng, kích thước 10cm x 10cm x 8 lớp. Đóng gói 10 miếng/gói, hoặc tương đương.	Gói	440
25	Băng dính cá nhân y tế	<p>Băng: Vải Viscose và Polyamide co giãn, không thấm nước. Đệm thấm dịch: Màu trắng gồm bông và lớp lưới Polyethylene không gây dính. Keo: Oxyd kẽm không dùng dung môi. Kích cỡ miếng băng 1,9cm x 1,2cm (đóng gói 102 miếng/hộp), hoặc tương đương.</p>	Miếng	2.244


